**TRẮC NGHIỆM ÔN THI HKI MÔN TOÁN 8**

**Câu 1.** Giá trị của biểu thức  với  là:

 **A.** 9 **B.** 3 **C.** 7 **D.** 6

**Câu 2.** Rút gọn biểu thức  ta được :

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 3.** Khi chia đa thức  cho đa thức  ta được :

 **A.** Thương bằng ; dư bằng 1 **B.** Thương bằng ; dư bằng – 1

 **C.** Thương bằng ; dư bằng 0 **D.** Thương bằng ; dư bằng 

**Câu 4.** Hai đường chéo của một hình thoi bằng 6cm và 4cm. Cạnh của hình thoi bằng:

 **A.** 5cm **B.** cm **C.** cm **D.** 4cm

**Câu 5.** Giá trị của biểu thức  với  và  là:

 **A.** – 10 **B.** 12 **C.** 10 **D.** 14

**Câu 6.** Khi rút gọn phân thức , ta được:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 7.** Biểu thức  bằng biểu thức nào dưới đây?

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 8.** Trong các hình sau đây, hình nào không có tâm đối xứng:

 **A.** Ngũ giác đều **B.** Hình bình hành **C.** Hình vuông **D.** Đoạn thẳng

**Câu 9.** Ta có :  thì X và Y theo thứ tự là :

 **A.** – 8*a* và 2 **B.** – 4*a* và 2 **C.** 4*a* và 2 **D.** 8*a* và 2

**Câu 10.** Giá trị của biểu thức  tại  và  là:

 **A.** – 9 **B.** 6 **C.** – 6 **D.** 9

**Câu 11.** Kết quả của phép tính  là :

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 12.** Kết quả phép tính  là :

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 13.** Giá trị biểu thức  khi  là:

 **A.** -35 **B.** -8 **C.** 12 **D.** 10

**Câu 14.** Phân thức bằng với phân thức  là:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 15.** Mẫu thức chung của hai phân thức  và  là :

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 16.** Phân thức đối của phân thức  là :

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 17.** M,N là trung điểm các cạnh AB,AC của tam giác ABC**.** Khi MN = 8cm thì :

 **A.** AB = 16cm **B.** AC = 16cm **C.** BC = 16cm **D.** BC=AB=AC=16cm

**Câu 18.** Số trục đối xứng của hình vuông là :

 **A.** 4 **B.** 3 **C.** 2 **D.** 1

**Câu 19.** AM là trung tuyến của tam giác vuông ABC (; M BC. thì:

 **A.** AC = 2.AM **B.** CB = 2.AM **C.** BA = 2.AM **D.** AM =2.BC

**Câu 20.** Hình thang ABCD (AD // BC**.** có AB = 8cm, BC = 12cm, CD =10cm, DA = 4cm.

Đường trung bình của hình thang này có độ dài là :

 **A.** 10cm **B.** 9 cm **C.** 8 cm **D.** 7 cm

**Câu 21.** Theo dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt, tứ giác có bốn cạnh bằng nhau là:

 **A.** hình thang vuông **B.** hình thang cân **C.** hình chữ nhật **D.** hình thoi

**Câu 22.** Hình bình hànhABCD có = 2. Số đo góc D là:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 23.** Biểu thức còn thiếu của hằng đẳng thức: (x – y)2 = x2 - …..+y2 là:

 **A.** 4xy **B.** – 4xy **C.** 2xy **D.** – 2xy

**Câu 24.** Kết quả của phép nhân: ( - 2x2y).3xy3 bằng:

 **A.** 5x3y4 **B.** – 6x3y4 **C.** 6x3y4 **D.** 6x2y3

**Câu 25.** Kết quả của rút gọn biểu thức :$\frac{x^{3}+6x^{2}+12x+8}{x+2}$

 **A.** x2 +4x – 2 **B.** x2 – 4x+4 **C.** x2 + 4x+4 **D.**

 **E.** x2 – 4x – 2

**Câu 26.** Phân thức nghịch đảo của phân thức  là phân thức nào sau đây :

 **A.** $\frac{x}{x-y}$ **B.** $\frac{y}{x-y}$ **C.** $\frac{x-y}{x+y}$ **D.** $\frac{x+y}{y-x}$

**Câu 27.** Phân thức đối của phân thức $\frac{3}{x-y}$ là :

 **A.** $-\frac{3}{x-y}$ **B.** $\frac{-3}{x-y}$ **C.** $\frac{3}{y-x}$ **D.** Cả A, B, C đúng

**Câu 28.** Hình nào sau đây có 4 trục đối xứng ?

 **A.** Hình thang cân **B.** Hình bình hành **C.** Hình chữ nhật **D.** Hình vuông

**Câu 29.** Cho hình thang ABCD có AB // CD, thì hai cạnh đáy của nó là :

 **A.** AB ; CD **B.** AC ;BD **C.** AD; BC **D.** Cả A, B, C đúng

**Câu 30.** Cho hình bình hành ABCD có số đo góc A = 1050, vậy số đo góc D bằng:

 **A.** 700 **B.** 750 **C.** 800 **D.** 850

**Câu 31.** Một miếng đất hình chữ nhật có độ dài 2 cạnh lần lượt là 4m và 6m ; người ta làm bồn hoa hình vuông cạnh 2m, phần đất còn lại để trồng cỏ, hỏi diện tích trồng cỏ là bao nhiêu m2?

 **A.** 24 **B.** 16 **C.** 20 **D.** 4

**Câu 32.** Số đo một góc trong của ngũ giác đều là bao nhiêu độ ?

 **A.** 1200 **B.** 1080 **C.** 720 **D.** 900

**Câu 33.** Vế phải của hằng đẳng thức: x3 – y3=……… là:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 34.** Kết quả của phép chia – 15x3y2 : 5x2y bằng :

 **A.** 5x2y **B.** 3xy **C.** – 3xy **D.** – 3x2y

**Câu 35.** Rút gọn biểu thức  được kết quả nào sau đây ?

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 36.** Phân thức đối của phân thức là phân thức :

 **A.  B.  C.  D.** 

**Câu 37.** Điều kiện xác định của phân thức  là

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 38.** Hình nào sau đây không có trục đối xứng ?

 **A.** Hình thang cân **B.** Hình bình hành **C.** Hình chữ nhật **D.** Hình vuông

**Câu 39.** Cho hình thang ABCD có AB // CD, thì độ dài đường trung bình của hình thang được tính theo công thức nào sau đây ?

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 40.** Tứ giác ABCD có số đo góc A=750; góc B=1150; góc C = 1000. Vậy số đo góc D bằng

 **A.** 700 **B.** 750 **C.** 800 **D.** 850

**Câu 41.** Một hình vuông có diện tích bằng diện tích một hình chữ nhật có chiều rộng 2 m và chiều dài 8m, độ dài cạnh hình vuông là:

 **A. 2m B. 4m C. 6m D. 8m**

**Câu 42.** Hình đa giác lồi 6 cạnh có bao nhiêu đường chéo

 **A. 6 B. 7 C. 8 D. 9**

**Câu 43.** Vế còn lại của hằng đẳng thức : =…… là

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 44.** Phân tích đa thức : x3 – 8 thành nhân tử ta được kết quả là:

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 45.** Kết quả của phép tính: ( - 20x4y3): 5x2y bằng :

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 46.** Điều kiện xác định của phân thức là :

 **A.**  **B.  C.  D.** Cả B và C

**Câu 47.** Phân thức nghịch đảo của phân thức là :

 **A.  B.  C.  D. **

**Câu 48.** Hình nào sau đây có 2 trục đối xứng:

 **A.** Hình thang cân **B.** Hình bình hành **C.** Hình chữ nhật **D.** Hình vuông

**Câu 49.** Hình bình hành ABCD cần có thêm điều kiện gì để trở thành hình thoi

 **A.** Hai đường chéo vuông góc **B.** Hai cạnh liên tiếp bằng nhau

 **C.** Có một góc vuông **D.** Cả A và B đều đúng

**Câu 50.** Hình thang MNPQ có 2 đáy MQ = 12 cm, NP = 8 cm thì độ dài đường trung bình của hình thang đó bằng:

 **A.** 8 cm **B.** 10 cm **C.** 12 cm **D.** 20 cm

**Câu 51.** Diện tích hình vuông tăng lên gấp 4 lần, hỏi độ dài mỗi cạnh hình vuông đã tăng lên gấp mấy lần so với lúc ban đầu ?

 **A.** 2 **B.** 4 **C.** 8 **D.** 16

**Câu 52.** Một hình thoi có độ dài hai đường chéo lân lượt bằng 8 cm và 6 cm, hỏi độ dài cạnh hình thoi bằng bao nhiêu cm

 **A.** 5cm **B.** 10 cm **C.** 12 cm **D.** 20 cm

**Câu 53.** Trong hằng đẳng thức . Số hạng còn thiếu chỗ … là:

 **A.** xy **B.** 2xy **C.** – xy **D.** -2xy

**Câu 54.** Phân thức bằng:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** Cả A, C đúng

**Câu 55.** Rút gọn phân thức , ta được:

 **A.** x +2 **B.** x – 2 **C.** x **D.** – 2

**Câu 56.** Điều kiện của biến x để giá trị của biểu thức xác định là:

 **A.** Mọi x **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 57.** Tứ giác có hai đường chéo bằng nhau và giao nhau tại trung điểm mỗi đường là hình gì ?

 **A.** Hình chữ nhật **B.** Hình thoi **C.** Hình bình hành **D.** Hình thang cân

**Câu 58.** Hình chữ nhật có mấy trục đối xứng ?

 **A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 59.** Hình nào sau đây là đa giác đều

 **A.** Hình chữ nhật **B.** Hình thoi **C.** Hình vuông **D.** Cả A, B,C đúng

**Câu 60.** Tăng độ dài cạnh hình vuông lên ba lần thì diên tích của nó tăng mấy lần ?

 **A.** 3 **B.** 6 **C.** 9 **D.** Một số khác

**Câu 61.** Viết đa thức x2 + 6x + 9 dưới dạng bình phương của một tổng ta được kết quả nào sau đây:

 **A.** (x + 3)2 **B.** (x + 5)2 **C.** (x + 9)2 **D.** (x + 4)2

**Câu 62.** Phân tích đa thức: 5x2 $–$ 10x thành nhân tử ta được kết quả nào sau đây:

 **A.** 5x(x $–$ 10) **B.** 5x(x $–$ 2) **C.** 5x(x2 $–$ 2x) **D.** 5x(2 $–$ x)

**Câu 63.** Hình chữ nhật ABCD có AB = 8cm; BC = 5cm. Khi đó, diện tích hình chữ nhật ABCD là:

 **A.** 13cm2 **B.** 40cm2 **C.** 20cm2 **D.** 3cm2

**Câu 64.** Giá trị của biểu thức $\frac{x^{2}+ 4x + 4}{x^{2} + 2x }$ khi x = $–$2 là:

 **A.** 0 **B.** $–$1 **C.** 4 **D.** Không xác định

**Câu 65.** Mẫu thức chung của hai phân thức: $\frac{2}{6x^{2}y}$ và $\frac{5}{4xy^{3}}$ là:

 **A.** 25x2y3 **B.** 12xy3 **C.** 12x2y2 **D.** 12x2y3

**Câu 66.** Hiệu của biểu thức $\frac{x + 1 }{x - 1 }$ $–$ $\frac{x – 4}{x – 1}$ bằng:

 **A.** $\frac{5}{x – 1}$ **B.** $\frac{5(x – 1.}{\left(x – 1\right)^{2}}$ **C.** $\frac{–3}{x – 1}$ **D.** 1 kết quả khác

**Câu 67.** Phân thức $\frac{4x + 8 }{x^{3} + 8}$ sau khi rút gọn được:

 **A.** $\frac{4}{x – 4}$ **B.** $\frac{4}{x^{2} – 2x + 4}$ **C.** $\frac{4}{x^{2}+ 2x – 4 }$ **D.** $\frac{4}{x^{2} - 2x - 1}$

**Câu 68.** Cho $\frac{\left(x + y\right)^{2}}{x – y }$ = $\frac{P}{x^{2} – y^{2} }$ . Đa thức P là:

 **A.** P = x3 $–$ y3 **B.** P = (x $–$ y)3 **C.** P = (x + y)3 **D.** P = x3 + y3

**Câu 69.** Tam giác ABC vuông tại **A.** Gọi M là trung điểm AB, N là trung điểm BC; biết AB = 3cm, BC = 5cm thì MN bằng:

 **A.** 1,5cm **B.** 2,5cm **C.** 2cm **D.** 5cm

**Câu 70.** Trong tất cả các tứ giác đã học, hình có 2 trục đối xứng là:

 **A.** Hình thang **B.** Hình thang cân **C.** Hình chữ nhật **D.** Hình vuông

**Câu 71.** Một hình thang có đáy lớn bằng 10cm, đường trung bình của hình thang bằng 8cm. Đáy nhỏ của hình thang có độ dài là:

 **A.** 6cm **B.** 8cm **C.** 10cm **D.** 12cm

**Câu 72.** Hai đường chéo hình thoi có độ dài 8cm và 10cm. Cạnh của hình thoi có độ dài là:

 **A.** 6cm **B.** $\sqrt{41}$cm **C.** $\sqrt{164}$cm **D.** 9cm

**Câu 73.** Kết quả của phép nhân: x(x $–$ 2.

 **A.** x3 $–$ 2x2 **B.** x2 $– $2x **C.** x2 + 2x **D.** $–$x2

**Câu 74.** Biểu thức (a + b.2 được khai triển thành:

 **A.** a2 $–$ 2ab + b2 **B.** a2 + b2 **C.** a2 + 2ab + b2 **D.** a2 $–$ b2

**Câu 75.** Kết quả của phép tính: 572 $– $432 bằng:

 **A.** 1400 **B.** 2400 **C.** 256 **D.** 196

**Câu 76.** Phân tích đa thức x3 + 1 ta có kết quả:

 **A.** (x $–$ 1)(x2 + x + 1) **B.** (x + 1)3

 **C.** (x + 1)(x2 + x + 1) **D.** (x + 1)(x2 $–$ x + 1)

**Câu 77.** Rút gọn phân thức:$\frac{x^{3} – 2x^{2}}{2x^{2} – 4x}$

 **A.** $\frac{–x^{2} }{2}$ **B.** $\frac{2}{x }$ **C.** $\frac{x }{2}$ **D.** $\frac{ x ^{2} – 2x }{2x – 4}$

**Câu 78.** Mẫu thức chung của các phân thức: $\frac{2}{15x^{3}y}$ ; $\frac{–3}{10x^{2}y^{4}}$ ;$\frac{5x + 1}{6x^{4}}$

 **A.** 30x4y4 **B.** 150x2y **C.** 30x9y5 **D.** 900x3y4

**Câu 79.** Tổng các góc của một tứ giác bằng bao nhiêu?

 **A.** 540$°$ **B.** 180$°$ **C.** 360$°$ **D.** 720$°$

**Câu 80.** Cho AM là đường trung tuyến của tam giác ABC vuông tại A và AM = 3cm. Độ dài cạnh BC bằng:

 **A.** 3cm **B.** 6cm **C.** 4cm **D.** 5cm

**Câu 81.** Hình thang cân ABCD có đáy nhỏ AB và số đo góc B bằng 100$°$. Khi đó số đo góc A bằng:

 **A.** 100$°$ **B.** 80$°$ **C.** 40$°$ **D.** 180$°$

**Câu 82.** Phân tích đa thức x3 – y3 thành nhân tử ta được:

 **A.** (x – y)(x2 + xy + y2) **B.** (x + y)(x2 + xy + y2)

 **C.** (x – y)(x2 – xy + y2) **D.** (x + y)(x2 – xy + y2)

**Câu 83.** Cho 8x3 – … + 6xy2 – y3 = (2x – y)3. Đơn thức thích hợp điền vào dấu “…” là:

 **A.** 6x2y **B.** 12x2y **C.** 6xy2 **D.** 12xy2

**Câu 84.** Đa thức thích hợp điền vào dấu “…” trong đẳng thức $\frac{2 – b}{1 – a}$ = $\frac{b – 2}{…}$ là:

 **A.** 1 + a **B.** 1 – a **C.** a – 1 **D.** –1 – a

**Câu 85.** Phân thức nghịch đảo của phân thức $\frac{3x^{2}}{x – 1}$ là:

 **A.** $\frac{– 3x^{2}}{x – 1}$ **B.** $\frac{3x^{2}}{x – 1}$ **C.** $– \frac{x – 1}{3x^{2}}$ **D.** $\frac{x – 1}{3x^{2}}$

**Câu 86.** Cho hình vẽ bên dưới. Số đo của góc ADC là:



 **A.** 85$°$ **B.** 80$°$ **C.** 75$°$ **D.** 70$°$

**Câu 87.** Hình thang cân là hình thang có:

 **A.** Hai cạnh bên bằng nhau. **B.** Hai cạnh đáy bằng nhau.

 **C.** Hai góc kề một cạnh đáy bằng nhau. **D.** Cả hai câu A và C đều đúng.

**Câu 88.** Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

 **A.** Tứ giác có hai cạnh đối song song là hình bình hành.

 **B.** Hình bình hành có 2 đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật.

 **C.** Hình chữ nhật có 2 đường chéo bằng nhau là hình vuông.

 **D.** Hình bình hành có hai cạnh đối bằng nhau là hình thoi.

**Câu 89.** Diện tích hình chữ nhật thay đổi thế nào nếu chiều dài tăng 4 lần và chiều rộng giảm 2 lần?

 **A.** Diện tích hình chữ nhật tăng 2 lần. **B.** Diện tích hình chữ nhật tăng 4 lần.

 **C.** Diện tích hình chữ nhật giảm 2 lần. **D.** Diện tích hình chữ nhật không đổi.

**Câu 90.** Kết quả thực hiện phép tính (2x + 1.(2x – 1. là:

 **A.** 2x2 – 1 **B.** 4x2 + 1 **C.** 4x2 – 1 **D.** 2x2 + 1

**Câu 91.** Kết quả rút gọn của biểu thức x2 – (x + 3.2 là:

 **A.** –2x + 9 **B.** 2x + 3 **C.** 2x2 – 6x + 9 **D.** –6x – 9

**Câu 92.** Thực hiện phép tính (–x6. : x2 ta được kết quả:

 **A.** x4 **B.** –x4 **C.** –x3 **D.** x3

**Câu 93.** Phân thức $\frac{2}{x – 3}$ không có nghĩa khi:

 **A.** x = 3 **B.** x > 3 **C.** x < 3 **D.** x $\ne $ 3

**Câu 94.** Phân thức nghịch đảo của phân thức $\frac{2}{x – 4}$ (với x$ \ne $ 4) là:

 **A.** $\frac{x – 4}{2}$ **B.** –$\frac{2}{x – 4}$ **C.** x – 4 **D.** $\frac{x – 4}{–2}$

**Câu 95.** Rút gọn phân thức $\frac{x – 3}{x^{2} – 9}$(với x$ \ne $ $\pm $3. ta được kết quả:

 **A.** $\frac{1}{x – 3}$ **B.** $\frac{1}{x + 3}$ **C.** $\frac{–1}{x – 3}$ **D.** $\frac{–1}{x + 3}$

**Câu 96.** Tứ giác ABCD có  $\hat{A}$ = 60$°$,  $\hat{B}$ = 75$°$,  $\hat{C}$ = 120$°$ thì:

 **A.** $\hat{D}$ = 120$°$ **B.** $\hat{D}$ = 150$°$ **C.** $\hat{D}$ = 15$°$ **D.** $\hat{D}$ = 105$°$

**Câu 97.** Tứ giác ABCD là hình thang khi:

 **A.** $\hat{A}$ =$\hat{B}$ **B.** $\hat{C}$ =$\hat{D}$ **C.** $\hat{A}$ =$\hat{C}$ **D.** AB//CD

**Câu 98.** Hình thoi:

 **A.** Có 2 trục đối xứng **B.** Có 4 trục đối xứng

 **C.** Có 1 trục đối xứng **D.** Không có trục đối xứng

**Câu 99.** Cho hình thang MNPQ (MN//PQ. có MN = 5cm, đường trung bình AB = 7cm thì:

 **A.** PQ = 9cm **B.** PQ = 6cm **C.** PQ = 12cm **D.** PQ = 19cm

**Câu 100.** Độ dài một cạnh góc vuông và cạnh huyền của một tam giác vuông lần lượt là 3cm và 5cm. Diện tích của tam giác vuông đó là:

 **A.** 12cm2 **B.** 14cm2 **C.** 6cm2 **D.** 7cm2

**Câu 101.** Hình bình hành ABCD là hình chữ nhật khi:

 **A.** AB = BC **B.** AC = BD

 **C.** BC = CD **D.** Ba ý A, B, C đều đúng

**Câu 102.** Tích (4x – 2.(4x + 2. có kết quả bằng:

 **A.** 4x2 + 4; **B.** 4x2 – 4; **C.** 16x2 + 4; **D.** 16x2 – 4.

**Câu 103.** Giá trị của biểu thứ 8x3 – 12x2y + 6xy2 – y3 tại x = –10, y = –18 là:

 **A.** –8; **B.** 8; **C.** 2; **D.** Một giá trị khác.

**Câu 104.** Thương của phép chia đa thức 4x2 + 4x + 1 cho đa thức 2x + 1 bằng:

 **A.** 2x – 1; **B.** 2x + 1; **C.** 2x; **D.** Một kết quả khác.

**Câu 105.** Hình thang ABCD có đáy CD = 6cm; đường trung bình EF = 5cm thì:

 **A.** AB = 5,5cm; **B.** AB = 4cm; **C.** AB = $\frac{11}{2}$ cm; **D.** AB = 7cm.

**Câu 106.** Tính 25x3y2 : 5xy2. Kết quả bằng:

 **A.** 5x2y **B.** 5x **C.** 5x2 **D.** 5x2y

**Câu 107.** Cho x + y = 11, x – y = 3. Tính x2 – y2 , ta được:

 **A.** 14 **B.** 33 **C.** 112 **D.** Một kết quả khác

**Câu 108.** Cho (x – $\frac{3}{2}$ .2 = x2 + m + $\frac{9}{4}$ . Tìm m.

 **A.** m = 3x **B.** m = –3x **C.** m = $\frac{3}{2}$ x **D.** – $\frac{3}{2}$ x

**Câu 109.** Khai triển (x – y.3. Kết quả:

 **A.** x3 + 3x2y – 3xy2 – y3 **B.** x3 – 3x2y + 3xy2 + y3

 **C.** x3 – 3x2y + 3xy2 – y3 **D.** (x – y.(x2 + xy + y2.

**Câu 110.** Rút gọn phân thức $\frac{3x – 6}{x^{2} – 4}$ . Kết quả:

 **A.** $\frac{–3}{x + 2}$ **B.** $\frac{3}{x – 2}$ **C.** 3(x + 2. **D.** $\frac{3}{x + 2}$

**Câu 111.** Đa thức 3xy – x2 được phân tích thành:

 **A.** 3x(y – x. **B.** x(3y – x. **C.** x(3y – 1. **D.** x(3y – x2.

**Câu 112.** Thực hiện phép tính (6x4 – 3x3 + x2) : 3x2. Kết quả:

 **A.** 2x2 – x +$\frac{1}{3}$ **B.** 2x2 – x + 1 **C.** 2x2 – 3x +$\frac{1}{3}$ **D.** 3x2 – x +$\frac{1}{3}$

**Câu 113.** Hình bình hành ABCD là hình chữ nhật khi:

 **A.** AC = BD **B.** AC $⊥$ BD

 **C.** AC // BD **D.** AC // BD và AC = BD

**Câu 114.** Cho hình thang ABCD có AB//CD, AB = 3cm và CD = 7cm. Gọi M; N là trung điểm của AD và B**C.** Độ dài của MN là:

 **A.** 5dm **B.** 4cm **C.** 5cm **D.** 6cm

**Câu 115.** Đa thức 3x – x2 được phân tích thành:

 **A.** x(x – 3) **B.** x(3 – x) **C.** 3x(1 – x) **D.** 3(1 – x)

**Câu 116.** Tính 532 – 472, kết quả bằng:

 **A.** 600 **B.** 700

 **C.** 800 **D.** Cả A, B, C đều sai

**Câu 117.** Rút gọn phân thức $\frac{15x\left(x + 3\right)^{2}}{20x^{3}(x + 3.}$ , kết quả bằng:

 **A.** $\frac{3\left(x + 3\right)^{2}}{4x^{2}}$ **B.** $\frac{3(x + 3.}{4x^{3}}$ **C.** $\frac{3(x + 3.}{4x^{2}}$ **D.** $\frac{4(x + 3.}{5x^{2}}$

**Câu 118.** Tìm M trong đẳng thức x2 + M + 4y2 = (x + 2y.2. Kết quả M bằng:

 **A.** 4xy **B.** 6xy **C.** 8xy **D.** 10xy

**Câu 119.** Tìm giá trị của x để giá trị phân thức $\frac{5x – 2}{x^{2}+ 2x + 1}$ bằng 0. Kết quả là:

 **A.** x = 0 **B.** x =$\frac{2}{5}$ **C.** x =$\frac{5}{2}$ **D.** x = –1

**Câu 120.** Tìm điều kiện của biến để giá trị của phân thức $\frac{5x}{3x – 6}$ xác định.

 **A.** x $\ne $ –2 **B.** x $\ne $ 2 **C.** x = 2 **D.** x $\ne $ 0

**Câu 121.** Cho hình thang MNPQ có góc M bằng 110$°$. Số đo góc Q là:



 **A.** 50$°$ **B.** 60$°$ **C.** 70$°$ **D.** 80$°$

**Câu 122.** Cho hình bình hành ABCD, biết AB = 3cm. Độ dài CD bằng:

 **A.** 3cm **B.** 1,5cm

 **C.** 3dm **D.** Cả A, B, C đều sai

**Câu 123.** Tính . Kết quả bằng

 **A.** 2x+3 **B.**  **C.** -6x-9 **D.** -6x+9

**Câu 124.** Thu gọn biểu thức , kết quả bằng:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 125.** Thu gọn đơn thức .Kết quả bằng:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 126.** Khai triển (a – b)3 kết quả bằng:

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 127.** Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng nhất

 **A.** Tứ giác có 4 cạnh bằng nhau là hình thoi

 **B.** Tứ giác có hai đường chéo vuông góc là hình thoi

 **C.** Tứ giác có 2 đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường là hình thoi.

 **D.** Tất cả A, B, C đều đúng

**Câu 128.** Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai

 **A.** Hình bình hành có một góc vuông là hình chữ nhật

 **B.** Hình chữ nhật có hai cạnh liên tiếp bằng nhau là hình vuông

 **C.** Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình thoi

 **D.** Hình thoi có một góc vuông là hình vuông.

**Câu 129.** Công thức tính diện tích tam giác (a là cạnh đáy ; h là đường cao tam giác.là

 **A.** S = 2a.h**. B.** S = a.h **C.** S = ah **D.** S = ah

**Câu 130.** Đa giác đều là đa giác

 **A.** Có tất cả các cạnh bằng nhau

 **B.** Có tất cả các góc bằng nhau

 **C.** Có tất cả các cạnh bằng nhau và các góc bằng nhau

 **D.** Cả ba câu trên đều đúng

**Câu 131.** Hãy chọn câu đúng:

 **A.** Diện tích tam giác vuông bằng nửa tích hai cạnh góc vuông

 **B.** Diện tích hình chữ nhật bằng nửa tích hai kích thước của nó

 **C.** Diện tích hình vuông có cạnh a là 2a

 **D.** Tất cả các đáp án trên đều đúng

**Câu 132.** Hình chữ nhật có chiều dài tăng 4 lần, chiều rộng giảm 2 lần, khi đó diện tích hình chữ nhật

 **A.** không thay đổi **B.** tang 4 lần **C.** giảm 2 lần **D.** tang 2 lần

**Câu 133.** Hình chữ nhật có diện tích là 240cm2, chiều rộng là 8cm. Chu vi hình chữ nhật đó là:

 **A.** 38cm **B.** 76cm **C.** 19cm **D.** 152cm

**Câu 134.** Cho tam giác ABC trung tuyến AM, chiều cao AH. Chọn câu đúng

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 135.** Cho hình thang ABCD, AB song song với CD, đường cao AH. Biết AB = 7cm; CD = 10cm, diện tích của ABCD là 25,5cm2 thì độ dài AH là:

 **A.** 2,5cm **B.** 3cm **C.** 3,5cm **D.** 5cm

**Câu 136.** Cho hình thang ABCD, đường cao ứng với cạnh DC là AH = 6cm; cạnh DC = 12cm. Diện tích của hình bình hành ABCD là:

 **A.** 72cm2 **B.** 82cm2 **C.** 92cm2 **D.** 102cm2

**Câu 137.** Phương pháp nào dùng để chứng minh một tứ giác là hình vuông

 **A.** Tứ giác có hai đường chéo bằng nhau

 **B.** Tứ giác có hai đường chéo vuông góc

 **C.** Tứ giác có hai đường chéo bằng nhau và vuông góc nhau

 **D.** Tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường, hai đường chéo bằng nhau và vuông góc nhau

**Câu 138.** Cho tam giác cân ABC (AB = AC). H là trung điểm của B**C.** Lấy một điểm D sao cho H là trung điểm của A**D.** Tứ giác ABDC là hình

 **A.** Hình bình hành **B.** Hình chữ nhất **C.** Hình thoi **D.** Hình vuông

**Câu 139.** Cho tam giác ABC và M là trung điểm của B**C.** Trên tia đối của tia MA lấy đoạn MD = M**A.** Tứ giác ABDC là hình gì ?

 **A.** Hình thang **B.** Hình thang cân **C.** Hình bình hành **D.** Hình thoi

**Câu 140.** Cho tam giác ABC vuông tại A, phân giác của góc A cắt BC tại **D.** Từ D kẻ DE, DF lần lượt vuông góc với các cạnh AB, AC khi đó tứ giác AEDF là hình

 **A.** Hình chữ nhật **B.** Hình bình hành **C.** Hình vuông **D.** Hình thoi

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1.**A | **Câu 2.**A | **Câu 3.**C | **Câu 4.**C | **Câu 5.**D | **Câu 6.**C | **Câu 7.**D | **Câu 8.**A | **Câu 9.**A | **Câu 10.**D |
| **Câu 11.**A | **Câu 12.**B | **Câu 13.**B | **Câu 14.**C | **Câu 15.**A | **Câu 16.**B | **Câu 17.**C | **Câu 18.**A | **Câu 19.**B | **Câu 20.**C |
| **Câu 21.**D | **Câu 22.**A | **Câu 23.**C | **Câu 24.**B | **Câu 25.**C | **Câu 26.**C | **Câu 27.**D | **Câu 28.**D | **Câu 29.**A | **Câu 30.**B |
| **Câu 31.**C | **Câu 32.**B | **Câu 33.**A | **Câu 34.**C | **Câu 35.**D | **Câu 36.**C | **Câu 7.**A | **Câu 38.**B | **Câu 39.**C | **Câu 40.**C |
| **Câu 41.**B | **Câu 42.**D | **Câu 43.**C | **Câu 44.**B | **Câu 45.**A | **Câu 46.**D | **Câu 47.**C | **Câu 48.**C | **Câu 49.**B | **Câu 50.**B |
| **Câu 51.**A | **Câu 52.**A | **Câu 53.**A | **Câu 54.**D | **Câu 55.**B | **Câu 56.**D | **Câu 57.**A | **Câu 58.**B | **Câu 59.**C | **Câu 60.**C |
| **Câu 61.**A | **Câu 62.**B | **Câu 63.**B | **Câu 64.**A | **Câu 65.**B | **Câu 66.**A | **Câu 67.**B | **Câu 68.**C | **Câu 69.**B | **Câu 70.**C |
| **Câu 71.**A | **Câu 72.**B | **Câu 73.**B | **Câu 74.**C | **Câu 75.**A | **Câu 76.**D | **Câu 77.**C | **Câu 78.**A | **Câu 79.**C | **Câu 80.**B |
| **Câu 81.**A | **Câu 82.**A | **Câu 83.**B | **Câu 84.**C | **Câu 85.**D | **Câu 86.**D | **Câu 87.**D | **Câu 88.**B | **Câu 89.**A | **Câu 90.**C |
| **Câu 91.**D | **Câu 92.**B | **Câu 93.**A | **Câu 94.**A | **Câu 95.**B | **Câu 96.**D | **Câu 97.**D | **Câu 98.**A | **Câu 99.**A | Câu100.C |
| **Câu 101.**B | **Câu 102.**D | **Câu 103.**A | **Câu 104.**B | **Câu 105.**B | **Câu 106.**C | **Câu 107.**B | **Câu 108.**B | **Câu 109.**C | **Câu 110 .**D |
| **Câu 111.**B | **Câu 112.**A | **Câu 113.**A | **Câu 114.**C | **Câu 115.**B | **Câu 116.**A | **Câu 117.**C | **Câu 118.**A | **Câu 119.**B | **Câu 120 .**B |
| **Câu 121.**C | **Câu 122.**A | **Câu 123.**C | **Câu 124.**B | **Câu 125.**A | **Câu 126.**A | **Câu 127.**A | **Câu 128.**C | **Câu 129.**C | **Câu 130 .**C |
| **Câu 131.**A | **Câu 132.**C | **Câu 133.**B | **Câu 134.**B | **Câu 135.**B | **Câu 136.**A | **Câu 137.**D | **Câu 128.**C | **Câu 129.**C | **Câu 130 .**C |